

The Aesthetic signal of the word *river* in “Nguoi lai do Song Da” by Nguyen Tuan

Nguyen Thi Thu Thanh

Nguyen Dieu High School, Tuy Phuoc district, Binh Dinh province, Vietnam

Received: 19/09/2020; Revised: 20/10/2020;

Accepted: 30/10/2020; Published: 28/04/2021

ABSTRACT

Aesthetic signals play a crucial role in decoding distinct features of a literary work's content and artistic features. Based on the theory of aesthetic signals, we examined and analyzed the varied lexical forms of the word *river* and their aesthetic meanings in “Nguoi lai do Song Da” by Nguyen Tuan. This article aims at contributing another approach to the literary analysis from the perspective of the aesthetic signal. Additionally, the article shows Nguyen Tuan's great artistic creativity in the use of the word *river* to convey the literary work's meaning.

Keywords: *Aesthetic signal, the word song - river, “Nguoi lai do song Da”, meaning, symbolize.*

*Corresponding author.

Email: nguyenthanhnd80@gmail.com

Tín hiệu thẩm mỹ *sông* trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Nguyễn Thị Thu Thanh

Trường THPT Nguyễn Diêu, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày nhận bài: 19/09/2020; Ngày sửa bài: 20/10/2020;

Ngày nhận đăng: 30/10/2020; Ngày xuất bản: 28/04/2021

TÓM TẮT

Tín hiệu thẩm mỹ là yếu tố quan trọng để giải mã những giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của một tác phẩm văn học. Dựa trên cơ sở lý thuyết về tín hiệu thẩm mỹ, bài báo khảo sát, phân tích biểu hiện về hình thức và ý nghĩa thẩm mỹ của tín hiệu thẩm mỹ “*sông*” trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân. Qua bài báo, chúng tôi mong muốn góp thêm một cách tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ tín hiệu thẩm mỹ. Ngoài ra, bài báo còn thể hiện sự sáng tạo độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong việc sử dụng tín hiệu thẩm mỹ “*sông*” để biểu đạt ý nghĩa của tác phẩm văn học.

Từ khóa: *Tín hiệu thẩm mỹ, sông, “Người lái đò Sông Đà”, ý nghĩa, biểu trưng.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tín hiệu thẩm mỹ (THTM) trong tác phẩm văn học là yếu tố vô cùng quan trọng để giải mã những giá trị nội dung và nghệ thuật của tác phẩm. Đã có nhiều công trình nghiên cứu về THTM trong tác phẩm nghệ thuật. Tuy nhiên, nghiên cứu về THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân hầu như chưa có.

Trong bài viết này, thông qua THTM *sông*, chúng ta có thể hiểu rõ được vai trò quan trọng của *sông* đối với đời sống con người, đặc biệt là đối với văn hóa vùng Tây Bắc. Hơn nữa, việc tìm hiểu THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” còn thể hiện được sự sáng tạo nghệ thuật của nhà văn Nguyễn Tuân. Có thể nói rằng THTM *sông* là THTM điển hình trong “*Người lái đò Sông Đà*” của Nguyễn Tuân.

2. NỘI DUNG

Trong tác phẩm nghệ thuật, THTM được chuyển hóa từ tín hiệu ngôn ngữ (THNN) thông thường. THNN nói chung và THTM nói riêng là chất liệu, phương tiện của các tác phẩm văn học. Hệ thống cấu trúc ý nghĩa của THNN và THTM góp phần tạo nên giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật của tác phẩm văn học.

Từ sự phân tích ý nghĩa thực sự của phương tiện nghệ thuật, tác giả Đỗ Hữu Châu đã giải thích cụ thể về THTM: *THTM là phương tiện sơ cấp của văn học. Ngôn ngữ thực sự của văn học là ngôn ngữ - THTM, cú pháp THTM. Tín hiệu ngôn ngữ tự nhiên trong văn học chỉ là hình thức cái biểu đạt của THTM.*¹

Từ cách giải thích trên, ta có thể hình dung mối quan hệ giữa THNN và THTM theo mô hình sau: (Hình 1)²

¹Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenthanhnd80@gmail.com

Tin hiệu thảm mĩ	Cái biểu đạt	Tin hiệu ngôn ngữ	Cái biểu đạt	Cái biểu đạt
	Cái được biểu đạt		Cái được biểu đạt	Nội dung (ý nghĩa)
			Nội dung (ý nghĩa thảm mĩ)	

Hình 1. Mô hình mối quan hệ giữa THNN và THTM.

Từ sơ đồ này, có thể thấy rằng hợp thể cái biểu đạt (CBĐ) và cái được biểu đạt (CĐBĐ) tạo thành THNN đã trở thành CBĐ cho một CĐBĐ mới là ý nghĩa thảm mĩ (YNTM) của THTM trong tác phẩm văn chương. Điều đáng chú ý ở đây nếu mối quan hệ giữa CBĐ và CĐBĐ trong ngôn ngữ tự nhiên có thể là vô đoán thì mối quan hệ giữa CBĐ và CĐBĐ trong THTM luôn có lí do và là lí do liên hệ.

Nghiên cứu các THTM thực tế là nghiên cứu các biến thể của chúng trong sử dụng. Mỗi lần xuất hiện, THTM được biểu đạt bằng một hình thức (CBĐ) - biến thể, mang một nội dung (CĐBĐ) - biến thể. Để hiểu cụ thể về nội dung, ý nghĩa của THTM đó, ta phải xét THTM trong mối quan hệ với những từ ngữ cùng xuất hiện trong hệ thống mà THTM tham gia và cùng được cảm nhận với cảm xúc mới.

Mỗi THTM sẽ có những biến thể khác nhau trong từng ngữ cảnh cụ thể. Đây là mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể của các THTM. Chính điều này làm cho YNTM của các THTM luôn đa dạng, phong phú. Do đó, khi nghiên cứu ý nghĩa của THTM, ta phải đặt THTM đó trong mối quan hệ với các biến thể. Cụ thể:

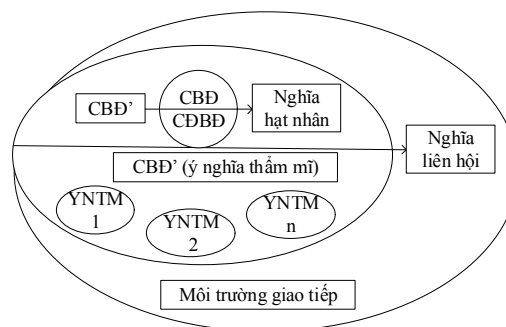
- *Biến thể từ vựng* (BTTV): là tên gọi khác của tín hiệu được nảy sinh trong quá trình hành chức và ý nghĩa cơ bản không biến đổi. Nói cách khác, BTTV chính là những đơn vị đồng nghĩa, gần nghĩa trong một trường nghĩa. Chẳng hạn như tín hiệu *sông* có thể được thay thế bằng *giang*, *dòng sông*, *con sông*, *mặt sông*, *bờ sông*...

- *Biến thể kết hợp* (BTKH): là những biến thể nảy sinh trong quá trình sử dụng một tín hiệu. BTKH được miêu tả cụ thể bởi một số yếu tố phụ trợ cùng xuất hiện trên một trục tuyến tính. Cùng một tín hiệu nhưng khi kết hợp với những tín hiệu khác nhau ở trước và sau thì nó sẽ có sự biến đổi ít nhiều. Ví dụ: *sông lững lờ*, *sông lặng*

tò... Sự kết hợp này không chỉ làm cho nét nghĩa thảm mĩ khác đi mà còn thể hiện sự sáng tạo độc đáo của nhà văn.

- *Biến thể quan hệ* (BTQH): là những biến thể nảy sinh trong quá trình sử dụng một tín hiệu cụ thể nào đó. Biến thể này cùng xuất hiện với tín hiệu trong cùng một câu văn hoặc một đoạn văn, góp phần bổ sung ý nghĩa cho tín hiệu đó.

Mối quan hệ giữa tín hiệu hằng thể và tín hiệu biến thể là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, cái cụ thể và cái trừu tượng, cái vô hình và cái hữu hình. Mối quan hệ này tạo nên giá trị của THTM. Mối quan hệ này được cụ thể hóa qua mô hình sau: (Hình 2)²



Hình 2. Mô hình khái quát về ý nghĩa thảm mĩ của các tín hiệu.

2.1. Biểu hiện hình thức của tín hiệu thảm mĩ *sông* trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Chúng tôi tiến hành khảo sát tác phẩm “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân trong “Nguyễn Tuân toàn tập”, tập 4, Nxb Văn học, do Nguyễn Đăng Mạnh biên soạn và giới thiệu. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy THTM *sông* xuất hiện 257 lần, xuyên suốt toàn bộ tác phẩm. Đây là THTM tiêu biểu, quan trọng, trực tiếp tạo nên giá trị đặc sắc của tác phẩm. Do đó, bài viết này tập trung nghiên cứu BTTV, BTKH, BTQH của THTM *sông*. Vì các biến thể này có vai trò quan trọng trong việc xác định ý nghĩa thảm mĩ của tín hiệu *sông*.

2.1.1. Biến thể từ vựng của tín hiệu thảm mĩ “sông”

- Tên gọi khái quát (5 đơn vị, 44 lần): *sông*, *giang*, *dòng sông*...

- Tên gọi gắn với địa danh (7 đơn vị, 139 lần): *Sông Đà, Sông Gâm, Sông Lô...*

- Tên gọi chỉ bộ phận, vị trí của sông (21 đơn vị, 65 lần): *mặt sông, lòng sông, khúc sông, ven sông...*

- Tên gọi chỉ tập hợp (5 đơn vị, 9 lần): *sông nước, sông núi, sông đá...*

2.1.2. Biến thể kết hợp của tín hiệu thẩm mỹ “sông”

- BTKH chỉ đặc điểm, tính chất của sông (53 đơn vị, 55 lần): *mặt sông trắng xóa, Sông Đà tuôn dài tuôn dài, Sông Đà gợn sóng...*

- BTKH chỉ hoạt động của sông (17 đơn vị, 20 lần): *khúc sông lượn, con sông làm mình làm mẩy, Sông Đà giao việc, Sông Đà nổi sóng...*

2.1.3. Biến thể quan hệ của tín hiệu thẩm mỹ “sông”

- BTQH chỉ không gian (46 đơn vị, 76 lần): *Mặt ghềnh Hát Loóng, quãng Mường Tà Vát phía dưới Sơn La, trên bến đò Sông Đà, mặt trận Sông Đà...*

- BTQH chỉ thời gian (33 đơn vị, 36 lần):

mùa xuân, hàng năm đời đời kiếp kiếp, từ đời Lý đời Trần đời Lê...

- BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên (53 đơn vị, 105 lần): *đá, thác, nước, sóng, mây...*

- BTQH chỉ vật thể nhân tạo (34 đơn vị, 86 lần): *thuyền, đò, sào...*

- BTQH chỉ động vật (11 đơn vị, 14 lần): *cá Sông Đà, con gà sông, con nai con hổ...*

- BTQH chỉ thực vật (4 đơn vị, 4 lần): *hoa ban hoa gạo, gỗ trồ vấy gỗ trồ hoa...*

- BTQH chỉ con người (51 đơn vị, 146 lần): *người lái đò Sông Đà, ông khách Sông Đà, tôi, ông...*

- BTQH chỉ tâm lí, tính chất con người (35 đơn vị, 50 lần): *vui, đầm đằm ảm ảm, tỉnh táo...*

- BTQH chỉ hoạt động con người (106 đơn vị, 174 lần): *trị thủy Sông Đà, cải tạo Sông Đà, chia bến ngăn sông...*

Tỉ lệ các đơn vị và tần suất của BTTV, BTKH, BTQH của THTM sông được thống kê trong bảng 1.

Bảng 1. Biểu hiện hình thức của THTM sông trong “Người lái đò Sông Đà”

Biểu hiện hình thức của THTM sông					
	Các biến thể	Đơn vị	Tỉ lệ	Tần suất	Tỉ lệ
BTTV	Tên gọi	5	13,16	44 lần	17,12
	Tên gọi gắn với địa danh	7	18,42	139 lần	54,09
	Bộ phận, vị trí	21	55,26	65 lần	25,29
	Tập hợp	5	13,16	9 lần	3,5
	Tổng cộng	38 đơn vị	100%	257 lần	100%
BTKH	Đặc điểm, tính chất	53	75,71	55 lần	73,33
	Hoạt động	17	24,29	20 lần	26,67
	Tổng cộng	70 đơn vị	100%	75 lần	100%
BTQH	Không gian	46	11,86	76 lần	11
	Thời gian	33	8,5	36 lần	5,21
	Hiện tượng tự nhiên	53	13,66	105 lần	15,2
	Vật thể nhân tạo	34	8,76	86 lần	12,44
	Động vật	11	2,84	14 lần	2,02
	Thực vật	4	1,03	4 lần	0,58
	Con người	51	13,14	146 lần	21,13
	Tâm lí, tính chất con người	50	12,89	50 lần	7,24
	Hoạt động của con người	106	27,32	174 lần	25,18
	Tổng cộng	388 đơn vị	100%	691 lần	100%

2.2. Biểu hiện ý nghĩa của tín hiệu thẩm mỹ sông trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

2.2.1. Ý nghĩa cơ sở trong hệ thống của tín hiệu ngôn ngữ “sông”

Cái biểu đạt của THTM sông trước hết thể hiện bằng THNN sông. Trong thực tế sử dụng, THNN sông sẽ là nguyên mẫu, mang tính trừu tượng, bất biến làm nền tảng cho các biến thể của THTM sông. Tín hiệu sông khi sử dụng sẽ tồn tại dưới những BTTV như: *giang, dòng sông, con sông, mặt sông, nước sông...*

Khi chưa hành chức nghệ thuật, nghĩa của tín hiệu sông được nêu trong từ điển là “*dt. Dòng nước tự nhiên tương đối lớn, chảy thường xuyên trên mặt đất, thuyền bè có thể đi lại được*”.³ Đây là nghĩa cơ sở của tín hiệu sông, tất cả những ý nghĩa thẩm mỹ khác đều dựa trên nét nghĩa này. Nếu nghĩa của sông trong hệ thống ngôn ngữ mang tính khái quát, cố định thì nghĩa của sông trong “*Người lái đò Sông Đà*” rất cụ thể, sinh động.

2.2.2. Ý nghĩa thẩm mỹ hằng thể của tín hiệu “sông” trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân

Ý nghĩa thứ nhất của sông là chỉ một con sông cụ thể ở Tây Bắc: *Nằm lọt giữa cái thẳm đá cái giường đá vĩ đại Tây Bắc là con Sông Đà.*

Tên gọi Sông Đà có tần suất cao nhất 125 lần/257 lần trong các BTTV của sông (mục 2.1.1). Ý nghĩa biểu vật này của sông còn được thể hiện qua các tên gọi khác như: *lòng sông, sông nước, khuỷnh sông...* cùng với đặc điểm, hoạt động của sông như: *trôi, chảy...* Những biến thể này của sông chứng tỏ khả năng tri nhận của người Việt thiên về sự cụ thể, chi tiết.

Ý nghĩa thứ hai cũng là ý nghĩa phổ biến nhất của sông là biểu trưng cho thiên nhiên Tây Bắc. Ý nghĩa thẩm mỹ này biểu hiện qua các BTKH và BTQH của THTM sông.

Khi sông kết hợp với *nước, thác, đá*, THTM sông biểu hiện sự hung bạo, dữ dội của thiên nhiên Tây Bắc. Sự hung dữ đó được biểu hiện cụ thể như sau:

Một là, mặt ghềnh Hát Loóng dài hàng cây số nước xô đá, đá xô sóng, sóng xô gió, cuồn cuộn luồng gió gùn ghè suốt năm như đòi nợ xuýt bất cứ người lái đò Sông Đà nào tóm được qua đấy.

Các tín hiệu *nước, đá, sóng, gió* kết hợp với các yếu tố chỉ đặc điểm, tính chất và hoạt động như: *xô, cuồn cuộn, gùn ghè*. Sự kết hợp này cùng với những câu văn diễn đạt theo kiểu móc xích, cấu trúc trùng điệp đã gợi sự hùng vĩ, dữ dội của thiên nhiên.

Hai là, âm thanh của tiếng nước thác Sông Đà: *Tiếng nước thác nghe như là oán trách gì, rồi lại như là van xin, rồi lại như là khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo. Thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng.*

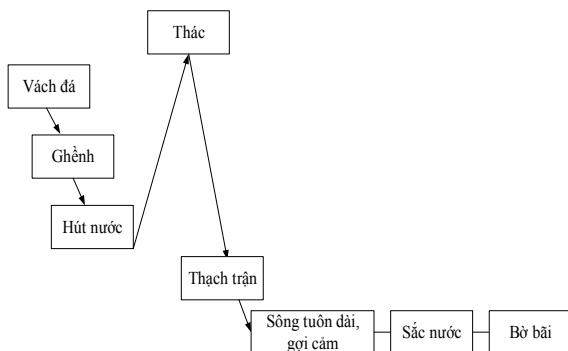
Âm thanh của tiếng nước thác được miêu tả bằng những từ ngữ thuộc trường nghĩa con người như: *oán trách, van xin, khiêu khích, giọng gằn mà chế nhạo, rống lên*. Đỉnh điểm của âm thanh ấy được so sánh với tiếng gầm thét của *một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa*. Cùng với phép điệp cấu trúc, nhịp điệu nhanh, gấp, âm thanh của tiếng nước thác không khác gì âm thanh của một trận động rừng, động đất hay nạn núi lửa thời tiền sử. Âm thanh ấy được đẩy đến hồi cao trào, quyết liệt làm tăng thêm sự giận dữ, cuồng nộ của thiên nhiên.

Ba là, *đá* ở lòng Sông Đà được miêu tả trong mối tương quan với sông ở đoạn văn sau: *Mặt sông rung tit lên như tuyết-bin thủy điện nơi đáy hầm đập. Mặt sông trắng xóa càng làm nổi bật những hòn những tảng mới trông tưởng như nó đứng nó ngồi tùy theo sở thích tự động của đá to đá bé. Sông Đà đã giao việc cho mỗi hòn. Mới thấy rằng đây là nó bày thạch trận trên sông. Đám tảng đám hòn chia làm ba hàng chặn ngang trên sông đòi ăn chết cái thuyền, một cái thuyền đơn độc không biết lùi đi đâu để tránh một cuộc giáp lá cà có đá dàn trận địa sẵn.*

Chỉ trong một đoạn văn ngắn, *sông* được Nguyễn Tuân dùng với nhiều cách định danh khác nhau: *mặt sông* (2 lần), *Sông Đà*, *sông* (2 lần) để nói cho hết những cảm nhận của mình. *Sông* kết hợp với BTKH chỉ hoạt động: *rung rít, giao việc*; BTKH chỉ tính chất: *trắng xóa*. Đây là những cách kết hợp lạ gây sự ngạc nhiên, thú vị cho người đọc và mở ra nghĩa mới của *sông*. Đặc biệt ở đoạn văn này là *sông* đẳng cấu với *đá* thể hiện đặc trưng của địa hình Tây Bắc. *Sông* như một vị tướng dàn binh bố trận với trận địa đá sẵn sàng tiêu diệt đối thủ. Bên cạnh các từ ngữ chỉ hoạt động của con người như: *giao việc, bày, tránh, đòi ăn chết...*, tác giả còn sử dụng những từ ngữ thuộc các trường nghĩa quân sự: *thạch trận, cuộc giáp lá cà, trận địa*. Sự kết hợp những từ ngữ này đã làm cho *sông* được tri nhận như con người đầy nham hiểm, xảo quyệt và mưu mô. Hơn nữa, đoạn văn có kiểu câu trùng điệp *sông* đôi như: *mặt sông... mặt sông...* đã khẳng định sự uyên bác, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong nghệ thuật.⁴

Như vậy, chiến trường Sông Đà là sự tổng hợp tất cả những sự hung dữ, cuồng bạo của *nước, thác, đá, sông...* Đây là một trận hỗn chiến đầy đủ *tướng dữ quân toan*, với *những miếng đòn hiểm độc* sẵn sàng tiêu diệt con người. Đây chính là kẻ thù số một của con người.

Đá, thác, nước ở Sông Đà dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân không chỉ là một trận thủy chiến gay go mà còn là một bản hợp xướng của âm thanh, hình ảnh, ngôn ngữ. Bản hợp xướng này góp phần tô đậm thêm sự trái tính trái nết của thiên nhiên nơi đây. Bản hợp xướng ấy có thể hình dung qua mô hình sau: (Hình 3)



Hình 3. Mô hình bản hợp xướng âm thanh, hình ảnh của Sông Đà.

Qua mô hình trên, ta thấy sự kết hợp của thác dữ, đá hiểm, sông bạo, sóng nước cuồng tạo nên dòng chảy Sông Đà như âm thanh của bản nhạc lúc nhanh, mạnh, gấp gheh rồi đẩy lên đến hồi cao trào, quyết liệt làm cho đầu óc con người căng quá độ khi vượt thác và ba trùng vây thạch trận ở thượng nguồn. Khi “*sóng thác tan xèo xèo trong trí nhớ. Sông nước lại thanh bình*” ở hạ lưu, âm thanh lại nhẹ nhàng, bằng phẳng, miên man.

Khi *sông* kết hợp với các BTKH chỉ đặc điểm của *sông* thì THTM *sông* lại biểu trưng cho một tính cách mới của thiên nhiên Tây Bắc. Đó là tính cách trữ tình. Ví dụ như:

Con Sông Đà tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình, đầu tóc chân tóc ẩn hiện trong mây trời Tây Bắc bung nở hoa ban hoa gạo tháng hai và cuồn cuộn mù khói núi Mèo đốt nương xuân.

Trong ví dụ trên, *sông* hiện lên như một chủ thể trữ tình là *con Sông Đà*. *Sông* kết hợp với BTKH chỉ đặc điểm *tuôn dài tuôn dài như một áng tóc trữ tình* làm cho *sông* có nét đẹp nữ tính, thướt tha. *Sông* còn đẳng cấu với các BTQH chỉ thời gian *tháng hai, xuân*, BTQH chỉ không gian *nuong*, BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên *mây trời, núi*, BTQH chỉ thực vật *hoa ban hoa gạo*, BTQH chỉ đặc điểm của con người *đầu tóc chân tóc*, BTQH chỉ hoạt động của con người *đốt*. Các BTQH này vừa bổ sung thêm nét đẹp thơ mộng cho *sông*; vừa tô đậm nét đặc trưng của thiên nhiên Tây Bắc. Không chỉ vậy, đoạn văn này còn thể hiện dấu ấn riêng, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong lối diễn đạt. Dấu ấn đó trước hết thể hiện qua cách sử dụng từ ngữ thuộc trường nghĩa con người để chỉ cho *sông*. Điều này làm cho *sông* từ sự vật vô tri vô giác thấm đẫm tâm hồn, tính cách của con người. Tiếp theo, dấu ấn Nguyễn Tuân thể hiện qua lối so sánh, liên tưởng lãng mạn: dòng sông ví như một áng tóc mượt mà, mềm mại. Cách so sánh này còn lặp lại một lần nữa trong tác phẩm “*Sông Đà như áng tóc mun dài ngàn ngàn vạn vạn sợi*”. Hơn nữa, câu văn của Nguyễn Tuân giàu nhịp điệu, co duỗi nhịp nhàng. Nhà văn thường sử

dụng kiểu câu nhiều nhánh, miêu tả một cách chi tiết, tỉ mỉ về sự vật hiện tượng. Đây là sở trường của Nguyễn Tuân. Với câu văn dài, nhiều thanh bằng liên tiếp đã tạo nên một bản nhạc du dương, trầm bổng đưa người đọc đến với cái êm ái, nhẹ nhàng của dòng sông nơi hạ lưu. THTM *sông* trong đoạn văn này không chỉ biểu trưng cho vẻ đẹp của người thiếu nữ trẻ trung, duyên dáng giữa núi rừng Tây Bắc mà còn thể hiện sự tài hoa, tinh tế trong sáng tạo nghệ thuật của Nguyễn Tuân và cả cách nhìn sự vật ở phương diện văn hóa thẩm mỹ.

Đó là: *sông* đôi sắc nước để tự làm mới mình *Mùa xuân dòng xanh ngọc bích chứ nước Sông Đà không xanh màu xanh canh hến của Sông Gâm Sông Lô. Mùa thu nước Sông Đà lừ lừ chín đỏ như da mặt một người bầm đi vì rượu bữa.*

Với BTKH chỉ đặc điểm của *sông* như: *xanh ngọc bích, không xanh màu xanh canh hến, lừ lừ chín đỏ*; BTQH chỉ thời gian như: *mùa xuân, mùa thu*; BTQH chỉ con người như: *da mặt người, một người*; BTQH chỉ tâm lí, tính chất con người như: *bầm đi vì rượu bữa, giận dữ, bất mãn, bực bội*, THTM *sông* biểu hiện vẻ đẹp trẻ trung, đầy sức sống của thiên nhiên Tây Bắc.

Đó là: *Sông Đà gọi cảm. Đối với mỗi người, Sông Đà lại gọi một cách. Đã có lần tôi nhìn Sông Đà như một cố nhân.* Trong đoạn văn này, *sông* kết hợp với BTKH chỉ đặc điểm như: *gọi cảm*, BTQH chỉ con người như: *tôi, cố nhân* cùng với hoạt động của con người như *nhìn*; *sông* biểu hiện sự hiền hòa, tươi vui gọi cảm giác *đằm đằm ấm ấm* như khi gặp lại người bạn cũ.

Về đẹp thơ mộng của thiên nhiên còn được miêu tả: *Dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Và con sông như đang lắng nghe những giọng nói êm êm của người xuôi, và con sông đang trôi những con đò mình nở chạy buồm vãi nó khác hẳn những con đò đuôi én thắt mình dây cổ điển trên dòng trên.*

Ở đoạn văn trên, *sông* kết hợp với BTKH như: *lững lờ như nhớ thương, lắng nghe, trôi.*

Sông đẳng cấu với các BTQH như: *hòn đá thác, con đò mình nở, con đò đuôi én, thượng nguồn Tây Bắc, dòng trên, người xuôi*; cùng với biện pháp điệp cấu trúc và *con sông như đang lắng nghe..., và con sông đang trôi...,* nhiều thanh bằng, âm điệu nhẹ nhàng. Với những hình thức này, *sông* biểu hiện vẻ đẹp tình tứ, quyến luyến, đáng yêu của một người tình nhân.

Tự trung, tính cách trữ tình, thơ mộng của thiên nhiên Tây Bắc chủ yếu được miêu tả qua những từ ngữ thuộc trường nghĩa chỉ tính chất, tâm lí của con người. Với sự kết hợp sáng tạo này, thiên nhiên có tâm hồn, tính cách như một con người. Qua đó thể hiện cái nhìn đầy tin yêu, trân trọng và ngợi ca của nhà văn với thiên nhiên.

Khi *sông* kết hợp với *núi, non* tạo nên cặp THTM *sông* đôi *non sông, sông núi*. THTM *sông* trong những kết hợp này biểu trưng cho không gian sinh tồn, có chủ quyền của cộng đồng dân tộc. *Sông núi, non sông* đồng nghĩa với đất nước. Đây cũng là ý nghĩa thẩm mỹ thứ ba của *sông*. *Hình như khi mà ta đã quen đọc bản đồ sông núi, thì mỗi lúc ngồi tàu bay trên chiều cao mà nhìn xuống đất nước Tổ quốc bao la, càng thấy quen thuộc với từng nét sông tãi ra trên đại dương đã lờ mờ bóng mây dưới chân mình.*

Cặp THTM *sông núi* tượng trưng cho không gian rộng lớn, trường tồn bền vững của đất nước. *Sông núi* đẳng cấu với BTQH chỉ không gian như *trên chiều cao, đất nước Tổ quốc bao la, trên đại dương đã lờ mờ bóng mây dưới chân mình*; BTQH chỉ con người cùng với hoạt động của con người như: *ta, quen đọc, ngồi, nhìn, quen thuộc*. Những BTQH này góp phần thể hiện tình yêu quê hương tha thiết, gắn bó với từng ngọn núi hình sông của con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ tư của *sông* là *sông* biểu trưng cho tiềm năng to lớn để phát triển quê hương đất nước. *Đúng như lời nhân dân địa phương nói, hai ven Sông Đà và các chi lưu Sông Đà, không chỗ nào là không có vàng. Vàng trong cát bờ sông trong quặng núi, vàng trong tâm người.* Với sự kết hợp với BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên như: *vàng*; BTQH chỉ không gian

như: *trong cát bờ sông trong quặng núi, vàng trong tâm người*; BTQH chỉ con người và hoạt động của con người như: *nhân dân địa phương, nói*. Khi đặt trong các biến thể này, *sông* thể hiện sự giàu có, trù phú của nguồn tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ năm của *sông* là biểu trưng cho tội ác của bọn đế quốc, thực dân và phong kiến tay sai. *Con sông đã ác như người di ghê, chúa đất chia bến ngăn sông càng làm cho Sông Đà ác thêm. Đế quốc đóng đồn bốt ven sông, tính dữ ác con sông lại tăng lên mấy tầng*.

Sông tồn tại ở các BTTV như: *con sông Sông Đà, ven sông*, các BTKH như: *ác, ác thêm, tính dữ ác* (đặc điểm này thuộc trường nghĩa chỉ tính chất của con người). *Sông* đẳng cấu với BTQH chỉ vật thể nhân tạo như: *đồn bốt*, BTQH chỉ con người như *người di ghê, chúa đất, đế quốc*, BTQH chỉ hoạt động như: *chia, ngăn...* Những biến thể này kết hợp với cách sử dụng từ ngữ tăng tiến *đã... càng làm cho..., lại tăng lên mấy phần* đã tô đậm sự khắc nghiệt của cuộc sống, đặc biệt là sự tàn ác của kẻ thù.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ sáu của *sông* là *sông* biểu trưng cho công cuộc chinh phục thiên nhiên và xây dựng cuộc sống mới của con người. Ví dụ như: *Thì ra cái đoàn thuyền cảm quốc kỳ đang ghé bến kia là đoàn thuyền của chuyên gia ta và chuyên gia bạn đi nghiên cứu Sông Đà, để rồi trị con sông dữ tợn này, bắt nó phải phục vụ cuộc sống Tây Bắc, bắt nó phải dần dần đi vào con đường xã hội chủ nghĩa ở Tây Bắc*.

Sông đặt trong quan hệ với BTKH chỉ đặc điểm như: *dữ tợn*; BTKH chỉ hoạt động như: *phục vụ, đi vào*. *Sông* đẳng cấu với BTQH chỉ vật thể nhân tạo như: *đoàn thuyền*; BTQH chỉ con người và hoạt động của con người như: *chuyên gia ta và chuyên gia bạn, bắt nó, nghiên cứu, trị*; BTQH chỉ không gian như: *cuộc sống Tây Bắc, con đường xã hội chủ nghĩa ở Tây Bắc*. Những biến thể này đã biểu hiện ý chí, quyết tâm chinh phục thiên nhiên, bắt thiên nhiên phục vụ cuộc sống của con người.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ bảy của *sông* là *sông* biểu trưng cho nguồn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật. *Nói chuyện với người lái đò, như càng lai láng thêm cái lòng mong muốn để thơ vào sông nước*. Ý nghĩa này được thể hiện qua sự kết hợp của *sông* với yếu tố chỉ con người như: *nói chuyện, lai láng, mong muốn để thơ, người lái đò*.

Ý nghĩa thẩm mỹ thứ tám của *sông* là biểu trưng cho vẻ đẹp của người lao động mới. Ví dụ như: *Cuộc sống của họ là ngày nào cũng chiến đấu với Sông Đà dữ dội, ngày nào cũng giành lấy sự sống từ tay những cái thác, nên nó cũng không có gì là hồi hộp đáng nhớ...*

Sông đẳng cấu với BTQH chỉ con người như: *họ*; BTQH chỉ hoạt động của con người như: *chiến đấu, giành lấy sự sống, không có gì là hồi hộp đáng nhớ*; BTQH chỉ hiện tượng tự nhiên như: *cái thác*; BTQH chỉ thời gian như: *ngày nào*. Những biến thể này mang lại ý nghĩa mới cho *sông* là: sự dũng cảm, khiêm tốn, mưu trí của người lao động mới.

Như vậy, THTM *sông* trong “*Người lái đò Sông Đà*” có nhiều ý nghĩa thẩm mỹ. Đó là: *sông* biểu trưng cho vẻ đẹp phong phú, đa dạng của thiên nhiên Tây Bắc; *sông* biểu trưng cho tiềm năng to lớn của quê hương đất nước; *sông* còn biểu trưng cho tình yêu thiên nhiên, đất nước tha thiết và lòng tự hào, ca ngợi vẻ đẹp non sông của tác giả... Những ý nghĩa thẩm mỹ của THTM *sông* phải chăng đều có nguồn gốc sâu xa từ “*cổ mẫu*”: “*Biểu tượng của sông hay dòng nước chảy đồng thời là biểu tượng của khả năng của vạn vật, của tính lưu chuyển của mọi dạng thể...*”.⁵

Qua việc phân tích ý nghĩa thẩm mỹ của THTM *sông*, chúng tôi còn nhận thấy sự tài hoa của nhà văn Nguyễn Tuân trong cách tổ chức ngôn từ để xây dựng hình tượng nghệ thuật từ hiện tượng tự nhiên. Nếu dòng Sông Đà là món quà mà tạo hóa ban tặng cho thiên nhiên Tây Bắc thì Sông Đà trong “*Người lái đò Sông Đà*” là một công trình nghệ thuật tuyệt vời mà nhà văn Nguyễn Tuân đã tặng cho văn học và cuộc đời.

2.3. Đặc trưng văn hóa Tây Bắc qua tín hiệu thẩm mỹ sông

Khi nghiên cứu THTM sông trong “Người lái đò Sông Đà”, chúng tôi nhận thấy mối quan hệ giữa sông và văn hóa Tây Bắc. Tây Bắc không chỉ có địa hình núi cao hiểm trở nhất Việt Nam mà còn là nơi bắt đầu những dòng sông lớn, trong đó có Sông Đà. Sông Đà là mạch âm của vùng đất này, có tiềm năng lớn về nhiều mặt, góp phần tạo dựng bức tranh Tây Bắc hùng vĩ với nhiều kỳ quan, gắn với lịch sử, đặc biệt là văn hóa. Ở đâu có sông có nước lớn thường trội lên những dấu hiệu của cuộc sống văn hóa... Bởi con người nhờ sông nước mà có thức ăn, đi lại, sinh tồn... Sông nước còn che chở con người. Từ đó hình thành văn hóa sông nước.

Trong tác phẩm “Người lái đò Sông Đà”, THTM sông gợi lên những đặc trưng văn hóa Tây Bắc.

Có thể nói rằng Sông Đà là con sông thiêng, là nơi ra đời nhiều truyền thuyết, thần thoại, là nơi khởi đầu của nền văn hóa, như:

Sông gắn với thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh: Cũng không ai nghĩ rằng đó là con sông của câu đồng dao thần thoại Sơn Tinh - Thủy Tinh “núi cao sông hãy còn dài - năm năm báo oán đời đời đánh ghen”.

Sông gắn với thiên tình sử của chàng Trương Chi với nàng Mỵ Nương: Trông người anh, không hiểu tại sao tôi lại nhìn anh thành ngay ra một người tình nhân muôn thuở, một anh Trương Chi nào của một dòng sông nhiều trữ tình này.

Sông thể hiện vẻ đẹp trầm tích, sâu lắng của mấy ngàn năm lịch sử: Hình như từ đời Lí đời Trần đời Lê, quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. [...]. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa.

Sông ở ví dụ trên được sử dụng với các BTTV: quãng sông, bờ sông. Sông kết hợp với từ ngữ chỉ đặc điểm: lặng tờ, hoang dại, hồn nhiên cùng với những hình ảnh so sánh mới mẻ, sáng

tạo: như một bờ tiền sử, như một nỗi niềm cổ tích tuổi xưa. Sông đặt trong BTQH chỉ thời gian: từ đời Lí đời Trần đời Lê gợi quãng thời gian của quá khứ xa xôi, một bề dày văn hóa mấy ngàn năm của đất nước. Ngoài ra, tác giả còn sử dụng nhiều thanh bằng, phép điệp cấu trúc sóng đôi như: bờ sông hoang dại... bờ sông hồn nhiên... đã tạo nên đoạn văn xuôi thẩm thấu chất thơ. Đây cũng là nét đặc trưng trong lối hành văn của Nguyễn Tuân.

Sông gắn với mọi hoạt động của con người, chi phối cách nghĩ, cách cảm, cách nói năng của con người: Hình như con sông đã tạo riêng cho họ một cách cảm một cách nói vừa rắn rỏi vừa uyển chuyển âm trầm.

Đời sống tinh thần của con người gắn liền với sông. Họ mượn sông để ví von so sánh đặc điểm của con người: Rồi hơi chuyện kể lại êm ru đi như dòng sông lặng tờ, sau những khúc ào ào ghềnh thác vọt nước qua mạn đò.

Sông còn hình thành nên tính cách của con người: Người dân Thái ở khắp ven suối ven sông Tây Bắc là những người lành.

Sông thể hiện văn hóa tín ngưỡng của con người Tây Bắc. Con người Tây Bắc tin rằng mọi vật đều có linh hồn, mỗi nơi đều có vị thần cai quản: Ông lái đã nắm chắc binh pháp của thần sông thần đá.

Đồng bào Tây Bắc gắn bó đời đời với sông: Nhưng dù Sông Đà có hung ác hơn thế nữa, người dân Thái vẫn ăn ở đời với nó.

Tóm lại, sông là không gian sống, là đời sống tinh thần, là cội nguồn văn hóa của các dân tộc Tây Bắc. THTM sông còn thể hiện cách tiếp cận đối tượng ở phương diện văn hóa thẩm mỹ của nhà văn Nguyễn Tuân.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, qua việc nghiên cứu THTM sông trong “Người lái đò Sông Đà” của Nguyễn Tuân, chúng tôi nhận thấy: mặc dù THTM sông bắt nguồn từ hiện tượng tự nhiên nhưng khi hành chức nghệ thuật sẽ phải chịu sự chi phối, tác động của các quy luật ngôn ngữ.

Trong bài viết, chúng tôi tập trung phân tích các biểu hiện hình thức và biểu hiện ý nghĩa của THTM *sông*. Vì đây là THTM trung tâm, trực tiếp làm nên giá trị đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của “*Người lái đò Sông Đà*”. Biểu hiện hình thức của THTM *sông* thể hiện qua các biến thể: BTTV, BTKH, BTQH. Còn biểu hiện ý nghĩa thẩm mỹ của *sông* thể hiện qua mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể của THTM *sông*. Giá trị ý nghĩa của THTM *sông* là kết quả của sự kết hợp, sắp xếp nhiều phương thức biểu hiện khác nhau. Chính sự kết hợp, sắp xếp này đã thể hiện sự tài hoa, độc đáo của nhà văn Nguyễn Tuân trong dòng chảy của văn học hiện đại.

Việc lựa chọn THTM *sông* để sáng tạo nghệ thuật chứng tỏ *sông* có vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người và là biểu tượng mang đậm bản sắc dân tộc. Đồng thời, bài viết khẳng định THTM là chìa khóa để mở ra những giá trị đặc sắc của một tác phẩm văn học.

Tuy nhiên, với “*Người lái đò Sông Đà*”, không chỉ có hình tượng thiên nhiên mà còn có

hình tượng con người. Nhưng với khuôn khổ của một bài báo, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở THTM *sông*. Còn những THTM thuộc trường nghĩa con người sẽ được chúng tôi tiếp tục nghiên cứu trong những lần sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, Đỗ Việt Hùng. *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, tập 1 - Từ vựng - Ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2005.
2. Nguyễn Thị Vân Anh. *Tín hiệu ngôn ngữ thẩm mỹ trong ca dao Nam Trung Bộ*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2016.
3. Nguyễn Kim Thán (Chủ biên). *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2015.
4. Chevalier, J., A. Gheerbrant. *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng, 1997.
5. Nguyễn Tuân. *Nguyễn Tuân bàn về văn học nghệ thuật*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999.